PHIẾU BÀI TẬP TIẾNG ANH LỚP 3

Unit 17 Our toys · Lesson 1–2 (SGK tập hai tr. 46–49)

Tuần 29

Họ và tên: ..... Lớp: .....



Bài 1: Vocabulary: điền chữ cái còn thiếu

c__r	k__te	tr__in	pl__ne
tr__ck	b__s	sh__p	do__l

Bài 2: Circle the correct answer

1. He ... a kite. (A) has (B) have (C) is
2. They ... two trucks. (A) has (B) have (C) are
3. She has two ... (A) doll (B) a doll (C) dolls
4. My sister ... a teddy bear. (A) have (B) has (C) do

Bài 3: Put the words in order

1. has / She / plane. / a

2. have / They / ships. / three

3. two / He / has / cars.

Bài 4: Phonics (ôn): đọc to, khoanh từ có âm giống phần trong ( )

1. d(o)g → (A) old (B) doctor (C) goldfish
2. g(o)ldfish → (A) dog (B) on (C) old

Bài 5: Read and tick True (T) or False (F)

Our toys

We have many toys. My brother Tú has a red car and two trucks. They're big. My sister Nga has a doll and a teddy bear. They're on her bed. I have a blue kite. My friends Long and Hân have a big train. They have a ship, too.

1. Tú's car is red and big. T F
2. Nga has a kite. T F
3. The teddy bear is on the bed. T F
4. Long and Hân have a plane. T F

Bài 6: Let's write: đồ chơi của bạn

Viết 3 câu về đồ chơi của em và của bạn.

What toys do you have? What toys does your friend have? – I have ... / He has ... / She has ...

onthi.app Ôn Thi · phiếu bài tập in miễn phí, có đáp án

ĐÁP ÁN – TIẾNG ANH LỚP 3

Dành cho bố mẹ, thầy cô chấm bài

Tuần 29

Bài 1: Vocabulary: điền chữ cái còn thiếu

car kite train plane truck bus ship doll

Bài 2: Circle the correct answer

1. A (has) 2. B (have) 3. C (dolls) 4. B (has)

Bài 3: Put the words in order

1. She has a plane.
2. They have three ships.
3. He has two cars.

Bài 4: Phonics (ôn): đọc to, khoanh từ có âm giống phần trong ( )

1. B (doctor) 2. C (old)

Bài 5: Read and tick True (T) or False (F)

1. A (T)
2. B (F)
3. A (T)
4. B (F)

Bài 6: Let's write: đồ chơi của bạn

Mẫu: I have a kite. My friend Nam has two cars. My sister has a doll.

onthi.app
Ôn Thi · phiếu bài tập in miễn phí, có đáp án